

CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN LẠNH

Số: 17 /CDL.2024

Phụ lục VI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh.

1- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: REE
- Địa chỉ: 364 Cộng Hòa, P.13, Q.Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 84-28-38100017 Fax: 84-28-38100337
- Email: ree@reecorp.com.vn

2- Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (“REE”) trân trọng công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 và Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 của Công ty mẹ.

3- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30 / 01 /2024 tại đường dẫn <https://www.reecorp.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Huyền Chanh Hải

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý 4/2023;
- BCTC Quý 4/2023 của Công ty mẹ.



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2023**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
(REE)**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.522.301.155.735	8.573.479.385.227
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		3.022.796.277.503	1.151.270.686.145
111	1. Tiền	4	288.382.983.179	457.070.686.145
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.734.413.294.324	694.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.132.366.903.888	1.749.361.611.727
121	1. Chứng khoán kinh doanh	12.1	719.448.038.287	789.692.824.953
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	12.1	(823.208.798)	(802.036.798)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		413.742.074.399	960.470.823.572
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.777.035.068.930	4.013.295.895.776
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.381.950.465.871	2.664.128.054.611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		184.191.073.833	300.018.240.913
134	3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		250.774.075.464	566.100.289.760
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		125.000.000	94.850.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	5	391.457.521.662	596.729.452.561
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(431.652.296.755)	(208.530.142.069)
139	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		189.228.855	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.353.834.235.393	1.408.572.015.872
141	1. Hàng tồn kho		1.408.746.219.655	1.429.139.313.627
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(54.911.984.262)	(20.567.297.755)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		236.268.670.021	250.979.175.707
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		19.211.227.134	15.697.826.117
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		197.738.441.762	229.082.037.252
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		19.319.001.125	6.199.312.338
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		25.388.025.025.540	25.341.077.348.281
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		18.158.176.315	33.440.930.892
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	150.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	5	18.158.176.315	33.290.930.892
220	II. Tài sản cố định		14.916.512.381.498	15.841.877.918.962
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	14.845.246.589.236	15.770.540.091.127
222	- Nguyên giá		22.367.175.742.009	22.224.183.689.275
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.521.929.152.773)	(6.453.643.598.148)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	71.265.792.262	71.337.827.835
228	- Nguyên giá		94.993.210.911	91.987.605.208
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.727.418.649)	(20.649.777.373)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	1.345.379.933.498	1.456.784.566.540
231	1. Nguyên giá		2.509.257.175.775	2.507.128.328.047
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.163.877.242.277)	(1.050.343.761.507)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.607.781.748.738	549.127.839.666
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.607.781.748.738	549.127.839.666
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	6.560.455.880.296	6.490.632.669.260
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.3	6.273.947.265.163	6.174.124.054.127
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	286.508.615.133	286.508.615.133
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		939.736.905.195	969.213.422.961
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		346.996.281.754	328.606.640.226
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		70.478.790.639	47.747.812.720
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		9.311.028.385	9.509.596.563
269	4. Lợi thế thương mại		512.950.804.417	583.349.373.452
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		34.910.326.181.275	33.914.556.733.508
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh		
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		14.140.000.235.760	14.710.864.120.770
310	I. Nợ ngắn hạn		3.936.139.840.148	4.086.212.882.813
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		622.128.441.886	649.942.308.673
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		705.703.871.065	810.443.650.832
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	199.150.072.719	291.983.466.228
314	4. Phải trả người lao động		59.634.113.558	70.958.413.908
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	631.570.967.773	573.773.399.392
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.121.159.459	1.017.889.392
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	472.235.417.589	219.514.673.044
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.232.784.873.038	1.455.134.067.019
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		5.569.432.641	10.556.886.638
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.241.490.420	2.888.127.687
330	II. Nợ dài hạn		10.203.860.395.612	10.624.651.237.957
336	1. Doanh thu chưa thực hiện		329.545.456	1.147.727.272
337	2. Phải trả dài hạn khác	15	452.022.566.128	450.928.600.880
338	3. Vay và nợ dài hạn	16	9.510.034.072.199	9.945.950.959.393
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		189.101.286.239	189.101.286.239
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		52.372.925.590	37.522.664.173

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	20.770.325.945.515	19.203.692.612.738
410	I. Vốn chủ sở hữu		20.770.325.945.515	19.203.692.612.738
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		4.097.142.600.000	3.564.104.840.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.097.142.600.000	3.564.104.840.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.050.489.310.786	1.050.489.310.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(47.622.230.162)	(47.622.230.162)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		415.591.264.689	234.678.637.677
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.803.320.970.584	10.704.620.223.639
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		9.615.459.841.273	8.012.103.633.221
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.187.861.129.311	2.692.516.590.418
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.451.404.029.618	3.697.421.830.798
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		34.910.326.181.275	33.914.556.733.508



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập

Ngày 29 tháng 01 năm 2024



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Hải
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã Số	Diễn giải	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	2.066.479.652.230	3.074.484.117.651	8.579.010.631.861	9.377.949.892.489
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.270.243.346)	(4.125.070.052)	(9.429.498.460)	(6.022.115.163)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	2.065.209.408.884	3.070.359.047.599	8.569.581.133.401	9.371.927.777.326
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(1.142.839.529.331)	(1.704.460.781.318)	(4.860.172.974.806)	(5.042.144.068.004)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		922.369.879.553	1.365.898.266.281	3.709.408.158.595	4.329.783.709.322
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	64.622.863.401	43.697.097.455	237.653.729.321	186.791.709.886
22	7. Chi phí tài chính	19	(228.348.862.409)	(245.460.731.552)	(1.016.209.810.499)	(941.632.842.257)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(216.040.100.374)</i>	<i>(233.984.624.229)</i>	<i>(938.454.784.672)</i>	<i>(882.746.948.990)</i>
24	8. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết		266.947.539.638	312.857.471.341	866.488.986.511	1.077.442.346.189
25	9. Chi phí bán hàng		(29.544.975.862)	(27.306.263.413)	(92.522.645.192)	(88.908.329.412)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(314.954.286.372)	(302.058.742.090)	(662.668.738.105)	(577.624.360.997)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		681.092.157.949	1.147.627.098.022	3.042.149.680.631	3.985.852.232.731
31	12. Thu nhập khác	20	7.167.887.918	22.934.853.321	25.216.853.517	43.804.003.691
32	13. Chi phí khác	20	(6.715.692.246)	(107.767.042.754)	(11.251.496.263)	(151.095.155.913)
40	14. Lợi nhuận khác		452.195.672	(84.832.189.433)	13.965.357.254	(107.291.152.222)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		681.544.353.621	1.062.794.908.589	3.056.115.037.885	3.878.561.080.509
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(61.649.166.024)	(102.584.530.139)	(292.077.261.809)	(370.027.518.385)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.1	23.593.522.269	10.146.886.857	22.742.963.641	6.843.413.041
60	18 Lợi nhuận sau thuế TNDN		643.488.709.866	970.357.265.307	2.786.780.739.717	3.515.376.975.165
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		139.374.719.366	248.848.116.725	598.919.610.406	822.860.384.747
62	18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		504.113.990.500	721.509.148.582	2.187.861.129.311	2.692.516.590.418
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.233	1.765	5.353	6.588

Phạm Thị Uyên Phương
 Người lập
 Ngày 29 tháng 01 năm 2024

Hồ Trần Diệu Linh
 Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Hải
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giải trình nguyên nhân biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV/2023:

Tổng lợi nhuận sau thuế (LNST) hợp nhất quý 4 thuộc cổ đông công ty Mẹ năm 2023 đạt 504 tỷ đồng, giảm 214,4 tỷ đồng tương đương giảm 30,13 % so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu là do :

- Mảng Cơ Điện Lạnh lần đầu tiên sụt giảm mạnh, giảm đến 118 tỷ đồng, chủ yếu là do phát sinh chi phí dự phòng lên đến 199,5 tỷ đồng trong quý IV năm 2023 đã làm kết quả của Mảng từ lãi thành lỗ 76,3 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước vẫn đạt lãi 41,6 tỷ đồng.

- Mảng điện giảm đến 98,3 tỷ đồng so với quý 4 năm 2022 trong đó ảnh hưởng chính từ lợi nhuận các công ty thành viên cũng như liên kết thuộc nhóm thủy điện giảm mạnh so với cùng kỳ : Công ty cổ phần Thủy Điện Vĩnh Sơn Sông Hình, Công ty cổ phần Thủy Điện Thác Bà, Công ty cổ phần Thủy Điện Thác Mơ, Công ty cổ phần Thủy Điện Sông Ba Hạ ,....

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán Quý IV kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		3.056.115.037.885	3.878.561.080.509
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	8,9,11	1.263.906.282.820	1.225.256.688.185
03	Các khoản dự phòng		267.350.820.613	98.981.408.043
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		34.962.098.554	42.356.802.295
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.065.141.815.408)	(1.130.009.949.164)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		942.355.367.675	887.764.661.798
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.499.547.792.139	5.002.910.691.665
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(219.623.973.056)	(770.938.229.468)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		20.393.093.972	(622.597.956.965)
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(137.780.599.541)	126.007.195.458
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		(21.704.474.367)	300.652.623
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		70.244.786.666	(717.139.261.908)
14	Tiền lãi vay đã trả		(989.720.685.741)	(1.072.711.718.881)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(372.200.136.765)	(358.545.104.131)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.464.473.333)	(18.153.481.873)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.836.691.329.974	1.569.132.786.521
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(888.811.093.361)	(738.142.358.399)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		15.445.984.684	27.429.467.640
23	Gửi tiền kỳ hạn vào các ngân hàng		(698.900.018.799)	(2.155.043.943.572)
24	Tiền thu hồi cho vay của các đơn vị khác		1.370.353.767.972	2.114.067.604.767
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(279.453.993.356)	(738.141.142.458)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31.660.190.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.073.489.164.945	721.597.119.576
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		623.784.002.085	(768.233.252.446)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán Quý IV kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		-	1.471.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.929.674.316.865	1.826.974.238.896
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.632.163.959.795)	(2.734.496.023.082)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(886.485.445.153)	(574.485.123.284)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(1.588.975.088.083)	(1.480.535.907.470)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.871.500.243.976	(679.636.373.395)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.151.270.686.145	1.830.901.134.902
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.347.382	5.924.638
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		3.022.796.277.503	1.151.270.686.145

Phạm Thị Uyên Phương
 Người lập

Hồ Trần Diệu Linh
 Kế toán trưởng



Hồ Văn Thanh Hải
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300741143 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp được điều chỉnh mới nhất vào ngày 30 tháng 11 năm 2023. Cổ phiếu của công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Nhóm Công ty bao gồm công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết như được trình bày ở thuyết minh số 12 của báo cáo này.

Hoạt động chính của Nhóm công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất và lắp đặt các hệ thống điều hòa không khí, thiết bị máy tính, thiết bị viễn thông và đồ điện gia dụng, sở hữu và cho thuê cao ốc văn phòng; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; khai thác xử lý và cung cấp nước; sản xuất điện; tư vấn, đấu giá bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng; truyền tải và phân phối điện.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Và cập nhật một số nội dung chủ yếu theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước – xuất trước.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là bất động sản tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê vẫn giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Công ty trên bảng cân đối kế toán.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5-20 năm
Phương tiện vận tải	6-15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36-50 năm
Phần mềm vi tính	1-3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua hoặc xây dựng bất động sản. *Khấu hao*

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị phụ trợ	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3-5 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ tối đa mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư của Công ty vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo số liệu của các công ty liên kết chưa được kiểm toán.

3.13 Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3.14 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn thị giá vào thời điểm cuối kỳ báo cáo theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh lại theo như quy định của Thông Tư số 200/2014TT/BTC ngày 22/12/2014. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

➤ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

➤ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty được thực hiện theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng HTKD)

Doanh thu được ghi nhận khi Hợp đồng HTKD công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia Hợp đồng HTKD.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán. Thu nhập từ hoạt động đầu tư cũng bao gồm cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư và các khoản thu nhập này được ghi nhận khi cổ tức được công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại và được ghi nhận là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. TIỀN

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.047.833.640	1.615.458.307
Tiền gửi ngân hàng	287.335.149.539	455.455.227.838
Các khoản tương đương tiền (*)	2.734.413.294.324	694.200.000.000
TỔNG CỘNG	3.022.796.277.503	1.151.270.686.145

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất bình quân khoảng từ 2,00%/năm đến 4,75%/năm

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

A/ Ngắn hạn

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi	12.367.609.160	46.725.041.323
Cổ tức phải thu	88.844.963.200	76.204.662.800
Tạm ứng nhân viên	11.718.631.059	19.657.890.074
Tạm ứng đầu tư dự án	87.780.151.932	140.100.458.390
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	160.754.706.360	158.051.706.360
Phải thu khác	29.991.459.951	155.989.693.614
TỔNG CỘNG	391.457.521.662	596.729.452.561

B/ Dài hạn

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu chi phí đền bù đất	-	14.139.250.600
Ký quỹ, ký cược	18.158.176.315	19.151.680.292
TỔNG CỘNG	18.158.176.315	33.290.930.892

7. HÀNG TỒN KHO

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa tồn kho	253.685.534.608	252.808.147.175
Nguyên vật liệu tồn kho	270.620.995.806	442.187.389.553
Công cụ dụng cụ tồn kho	4.744.582.996	4.834.456.434
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	865.835.799.232	716.530.975.692
Hàng mua đang đi đường	13.859.307.013	12.778.344.773
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(54.911.984.262)	(20.567.297.755)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.353.834.235.393	1.408.572.015.872

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	ĐVT: VND					
	<i>Nhà cửa. vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	11.864.753.962.191	9.910.459.809.216	395.445.597.026	31.146.356.308	22.377.964.534	22.224.183.689.275
- Mua trong kỳ	1.746.014.638	26.095.593.795	9.194.987.922	1.222.556.196	2.162.997.600	40.422.150.151
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.044.260.995	106.560.319.465	22.897.060.900	2.175.604.415	-	139.677.245.775
- Phân loại lại	-	191.909.090	-	-	-	191.909.090
- Thanh lý	(266.417.983)	(16.004.877.403)	(3.492.161.057)	(73.154.545)	(112.000.000)	(19.948.610.988)
- Giảm khác	-	(15.879.510.081)	(833.565.091)	(637.566.122)	-	(17.350.641.294)
Số cuối kỳ	11.874.277.819.841	10.011.423.244.082	423.211.919.700	33.833.796.252	24.428.962.134	22.367.175.742.009
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	3.293.084.334.801	2.967.401.865.379	168.875.606.069	21.040.632.042	3.241.159.857	6.453.643.598.148
- Khấu hao trong kỳ	552.457.493.921	496.197.497.768	25.062.477.868	1.702.105.094	1.432.417.834	1.076.851.992.485
- Phân loại lại		(38.863.310)				(38.863.310)
- Thanh lý	(15.401.037)	(386.762.121)	(3.492.161.057)	(48.703.704)	(112.000.000)	(4.472.546.631)
- Giảm khác	-	(3.001.415.418)	(833.565.091)	(637.566.122)	-	(4.511.409.941)
Số cuối kỳ	3.845.526.427.685	3.460.172.322.298	189.612.357.789	22.056.467.310	4.561.577.691	7.521.929.152.773
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	8.571.669.627.390	6.943.057.943.837	226.569.990.957	10.105.724.266	19.136.804.677	15.770.540.091.127
Số cuối kỳ	8.028.751.392.156	6.551.250.921.784	233.599.561.911	11.777.328.942	19.867.384.443	14.845.246.589.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐVT: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	73.685.019.392	18.302.585.816	91.987.605.208
- Mua trong kỳ	-	3.197.514.793	3.197.514.793
- Phân loại lại	-	(191.909.090)	(191.909.090)
Số cuối kỳ	73.685.019.392	21.308.191.519	94.993.210.911
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	10.317.915.654	10.331.861.719	20.649.777.373
- Khấu hao trong kỳ	793.039.404	2.323.465.182	3.116.504.586
- Phân loại lại		(38.863.310)	(38.863.310)
Số cuối kỳ	11.110.955.058	12.616.463.591	23.727.418.649
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	63.367.103.738	7.970.724.097	71.337.827.835
Số cuối kỳ	62.574.064.334	8.691.727.928	71.265.792.262

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

ĐVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dự án văn phòng cho thuê	1.210.448.504.302	270.780.740.030
Dự án nhà máy điện gió	3.065.006.610	3.065.006.610
Dự án thủy điện	327.643.940.784	117.951.307.471
Dự án điện năng lượng mặt trời	-	122.713.559.974
Khác	66.624.297.042	34.617.225.581
TỔNG CỘNG	<u>1.607.781.748.738</u>	<u>549.127.839.666</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	ĐVT: VND			
	<i>Nhà cửa & vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc & thiết bị</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.842.464.904.951	664.116.970.095	546.453.001	2.507.128.328.047
Tăng trong kỳ		2.128.847.728		2.128.847.728
Số cuối kỳ	1.842.464.904.951	666.245.817.823	546.453.001	2.509.257.175.775
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	631.558.045.716	418.239.262.790	546.453.001	1.050.343.761.507
Khấu hao trong kỳ	70.291.704.060	43.241.776.710	-	113.533.480.770
Số cuối kỳ	701.849.749.776	461.481.039.500	546.453.001	1.163.877.242.277
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.210.906.859.235	245.877.707.305	-	1.456.784.566.540
Số cuối kỳ	1.140.615.155.175	204.764.778.323	-	1.345.379.933.498

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	ĐVT: VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (<i>thuyết minh 12.1</i>)	719.448.038.287	789.692.824.953
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(823.208.798)	(802.036.798)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	413.742.074.399	960.470.823.572
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư ngắn hạn	1.132.366.903.888	1.749.361.611.727
Đầu tư dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (<i>thuyết minh 12.3</i>)	6.273.947.265.163	6.174.124.054.127
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>thuyết minh 12.2</i>)	286.508.615.133	286.508.615.133
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	30.000.000.000
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư dài hạn	6.560.455.880.296	6.490.632.669.260
TỔNG CỘNG	7.692.822.784.184	8.239.994.280.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

12.1 Chứng khoán kinh doanh

Tên Công ty	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
Công Ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	-	-	28.094.786.666	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	696.212.625.000	-	738.362.625.000	-
Các khoản đầu tư khác	23.235.413.287	(823.208.798)	23.235.413.287	(802.036.798)
TỔNG CỘNG	719.448.038.287	(823.208.798)	789.692.824.953	(802.036.798)

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	Giá trị đầu tư	Dự phòng
Công Ty CP Nhiệt Điện Hải Phòng	32.619.000.000	-	32.619.000.000	-
Công ty CP Thủy Điện Miền Nam	203.724.611.604	-	203.724.611.604	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	50.165.003.529	-	50.165.003.529	-
TỔNG CỘNG	286.508.615.133	-	286.508.615.133	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

12.3 Đầu tư vào các công ty liên kết (*)

	Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Hoạt động kinh doanh
	Công ty liên kết				
1.	Công ty CP Cơ Điện Đoàn Nhất	31,82	33.577.464.421	33.912.160.175	Cơ điện
2.	Công ty Cổ Phần Tổng Công ty CP Địa Ốc Sài Gòn	28,87	255.446.295.203	245.485.827.623	Bất động sản
3.	Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	42,63	693.074.703.355	741.882.910.873	Thủy điện
4.	Công ty CP Thủy Điện Srok Phu Miêng	34,30	209.833.285.285	197.547.974.858	Thủy điện
5.	Công ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ	25,76	606.173.353.770	644.453.991.392	Thủy điện
6.	Công ty CP Thủy Điện Bình Điền	25,47	131.638.519.808	128.990.081.815	Thủy điện
7.	Công ty CP Thủy Điện Miền Trung	24,22	687.861.630.179	694.714.200.379	Thủy điện
8.	Công ty CP Thủy Điện Sử Pán 2	28,88	108.095.253.729	-	Thủy điện
9.	Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình	29,44	73.505.647.657	78.140.603.258	Nhiệt điện
10.	Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	23,52	1.199.901.371.526	1.224.973.490.925	Nhiệt điện
11.	Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	42,07	313.106.032.062	309.772.813.419	Sản xuất nước
12.	Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	480.009.583.422	398.226.140.206	Sản xuất nước
13.	Công ty CP Nước Sạch Sông Đà	35,95	877.994.113.506	892.207.514.078	Sản xuất nước
14.	Công ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	32,00	153.618.008.324	158.522.133.491	Sản xuất nước
15.	Công ty CP Cấp Nước Khánh Hòa	43,88	268.623.520.501	257.947.732.401	SX, Cung cấp nước
16.	Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức	44,17	103.357.510.363	87.943.267.305	Cung cấp nước
17.	Công ty CP Cấp Nước Gia Định	20,05	35.031.071.522	35.142.044.980	Cung cấp nước
18.	Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè	20,02	43.099.900.530	44.261.166.949	Cung cấp nước
	TỔNG CỘNG		6.273.947.265.163	6.174.124.054.127	

(*) Tại ngày lập báo cáo số liệu của các công ty liên kết chưa được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2023

12.4 Đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con

	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Nhóm Ngành nghề kinh doanh</i>
1	Công ty CP Dịch Vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E (REE ME)	90,98	TP.HCM – Việt Nam	Cơ điện lạnh
2	Công ty CP Điện Máy R.E.E	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Cơ điện lạnh
3	Công ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ RMC	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Cơ điện lạnh
4	Công ty TNHH Sản Xuất & Dịch Vụ REEPRO	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Cơ điện lạnh
5	Công ty TNHH Bất Động Sản REE	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
6	Công ty CP Bất Động Sản Song Mai	73,99	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
7	Công ty CP Bất Động Sản Tân Hải	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
8	Công ty CP Bất Động Sản Song Long	70,00	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
9	Công ty CP Bất Động Sản REE New City (*)	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Bất động sản
10	Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Dịch vụ quản lý văn phòng
11	Công ty TNHH Năng Lượng REE	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Điện
12	Công Ty CP Thủy Điện Thác Bà	60,42	Yên Bái- Việt Nam	Thủy điện
13	Công ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	52,58	Bình Định- Việt Nam	Thủy điện
14	Công Ty CP Thủy Điện Mường Hum	79,84	Lào Cai- Việt Nam	Thủy điện
15	Công Ty CP Thủy Điện Thác Bà 2	35,60	Yên Bái- Việt Nam	Thủy điện
16	Công ty CP Phát triển Điện Đông Dương	99,00	Lai Châu – Việt Nam	Thủy điện
17	Công Ty CP Phong Điện Thuận Bình	50,00	Bình Thuận- Việt Nam	Điện gió
18	Công ty TNHH Điện Gió REE Trà Vinh	100,00	Trà Vinh– Việt Nam	Điện gió
19	Công ty TNHH REE SE Holdings	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Điện mặt trời
20	Công ty CP Năng Lượng Mặt Trời R.E.E	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện mặt trời
21	Công ty TNHH Điện Mặt Trời Tân Bình	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện mặt trời
22	Công ty TNHH REE SE Ánh Dương	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện mặt trời
23	Công ty TNHH REE SE Hướng Dương	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện mặt trời
24	Công ty CP Điện Mặt Trời Thái Bình Dương	50,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện mặt trời
25	Công ty TNHH REE SE Thái Dương	99,99	TP.HCM – Việt Nam	Điện mặt trời
26	Công Ty CP Hạ Tầng Điện Nước EWACO	51,00	TP.HCM – Việt Nam	Cung cấp điện
27	Công Ty CP Phát Triển Điện Trà Vinh	66,29	Trà Vinh- Việt Nam	Cung cấp điện
28	Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ Xây Dựng Tín Hiệu Xanh	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Cơ sở hạ tầng điện
29	Công ty TNHH Nước Sạch REE	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Nước
30	Công ty TNHH TK Cộng	65,00	TP.HCM – Việt Nam	Thiết bị ngành nước
31	Công ty TNHH REE Digital	100,00	TP.HCM – Việt Nam	Công nghệ

(*) Theo quyết định số 09/2023/QĐ-HĐQT-REE ngày 25 tháng 12 năm 2023 thông qua việc nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty CP Bất Động Sản REE New City do Công ty TNHH Bất Động Sản REE sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.793.911.893	168.944.488.889
Thuế giá trị gia tăng	50.072.249.833	48.564.082.729
Thuế thu nhập cá nhân	5.774.602.804	7.411.967.984
Các loại phí và thuế khác	54.509.308.189	67.062.926.626
TỔNG CỘNG	199.150.072.719	291.983.466.228

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	428.523.624.381	286.199.218.667
Chi phí lãi vay	101.717.483.239	152.983.384.308
Chi phí khuyến mãi	5.092.615.155	3.869.035.898
Các khoản khác	96.237.244.998	130.721.760.519
TỔNG CỘNG	631.570.967.773	573.773.399.392

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

A/ Ngắn hạn

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả mua chứng khoán	6.249.259.000	7.249.259.000
Cổ tức, lãi trái phiếu phải trả	429.884.010.465	145.414.836.401
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.102.148.124	66.850.577.643
TỔNG CỘNG	472.235.417.589	219.514.673.044

B/ Dài hạn

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận cọc, ký quỹ, ký cược	250.288.368.952	249.194.403.704
Các khoản phải trả, phải nộp khác	201.734.197.176	201.734.197.176
TỔNG CỘNG	452.022.566.128	450.928.600.880

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

A/ Ngắn hạn

	ĐVT: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	403.840.648.447	764.063.938.928
Vay dài hạn đến hạn phải trả	828.944.224.591	683.070.128.091
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.232.784.873.038	1.455.134.067.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

B/ Dài hạn

ĐVT: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn (**)	7.211.182.636.229	7.595.923.578.657
Trái phiếu (***)	2.298.851.435.970	2.350.027.380.736
TỔNG CỘNG	9.510.034.072.199	9.945.950.959.393

(**) Chi tiết vay dài hạn như sau:

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng vào ngày kết thúc kỳ báo cáo chịu lãi suất VND tương ứng từ 5,10% đến 11,20%. Chi tiết thể hiện như sau :

Khoản tín dụng số	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đến hạn	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)			
VNM 170276CM (VND)	70.714.285.714	Ngày 24 tháng 7 năm 2024	Quyền sử dụng đất, tòa nhà và khoản thu từ cho thuê tại Tòa nhà REE, số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (“Tòa nhà REE”)
VNM160065/1CM	267.702.277.220	Ngày 26 tháng 11 năm 2027	Toàn bộ máy móc và thiết bị là pin mặt trời hoặc các thiết bị khác có liên quan đến hệ thống điện mặt trời áp mái từ Công ty TNHH REE SE HOLDINGS và/hoặc các công ty con
VNM163048CM	191.235.452.824	Ngày 13 tháng 01 năm 2030	Quyền sử dụng đất, tòa nhà và khoản thu từ cho thuê tại Tòa nhà Etown 6, số 364 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam			
HĐTĐ021C16	381.893.734.748	Ngày 02 tháng 02 năm 2028	Quyền sử dụng đất và các tài sản bao gồm công trình trên đất, động sản và quyền tài sản thuộc dự án Trung Tâm thương mại cao ốc văn phòng Etown Central thuộc Song Mai, công ty con của Nhóm Công ty, tọa lạc tại Số 11 Đường Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
0146/2038/D-DA/01 562/TBN-DN/21DH 0001/2138/D-DA/01 0002/2138/D-DA/01	335.917.494.808	Từ ngày 19 tháng 01 năm 2029 đến ngày 02 tháng 08 năm 2029	Một phần máy móc và thiết bị là các tấm pin mặt trời liên quan đến hệ thống điện mặt trời trên mái nhà của Công ty và các Công ty con; và thư cam kết của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 500 tỷ VND	228.228.998.000	Ngày 13 tháng 07 năm 2030	(i)
<i>Khoản tín dụng số</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>	<i>Ngày đến hạn</i>	<i>Mô tả tài sản thế chấp</i>
Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 700 tỷ VND	639.010.146.384	Ngày 8 tháng 10 năm 2030	(i)
Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 400 tỷ VND	363.753.562.524	Ngày 13 tháng 07 năm 2030	(i)
Số 0094/2038/D-DA/01	1.156.140.557.250	Ngày 20 tháng 09 năm 2033	Toàn bộ tài sản, máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Trà Vinh V1-3. Quyền tài sản phát sinh từ dự án
503/TBN-KDN/23TH	100.000.000.000	Ngày 24 tháng 07 năm 2026	Quyền sử dụng đất thuộc Công Ty TNHH Bất Động Sản REE, công ty con của Nhóm Công ty, tọa lạc tại phường Bồ Xuyên, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam			
Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 850 tỷ VND	682.579.914.217	Ngày 08 tháng 10 năm 2030	(i)
Số 01/2017/HĐTD HĐTD với hạn mức 600 tỷ VND	494.882.000.000	Ngày 08 tháng 10 năm 2030	(i)
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh			
Số 04/2015/HĐTD với hạn mức 950 tỷ VND	429.453.149.186	Ngày 22 tháng 09 năm 2030	(i)
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu			
Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 950 tỷ VND	389.063.500.000	Ngày 22 tháng 09 năm 2030	(i)
Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich			
	422.138.851.803 (số dư ngoại tệ 1.297.228,11 USD, lãi suất LIBOR thời hạn 6 tháng+2,97%)	Ngày 30 tháng 06 năm 2029	Bảo lãnh từ BIDV -Chi nhánh Bình Định từ khoản thế chấp tiền gửi tiết kiệm 35tỷ VND của Vĩnh Sơn - Sông Hinh, công ty con của Nhóm Công ty (ii)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam			
	89.980.450.708 (số dư ngoại tệ 3.770.235,91 USD, lãi suất Phí dịch vụ 0,75% và phí quản lý 0,2%)	Ngày 01 tháng 06 năm 2035	Một phần tài sản cố định hữu hình tại Nhà máy Thủy điện Sông Hinh (iii)
08/2015/HĐTDĐT-NHPT	200.683.000.000	Ngày 20 tháng 10 năm 2027	Quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản gắn liền với đất và tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án Công trình Thủy điện Nậm Ban 2 theo Quyết định số 0412/2014/QĐ-HĐTV-NB2 ngày 29 tháng 5 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Khoản tín dụng số	Số cuối kỳ (VND)	Ngày đến hạn	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam			
SHBVN/CMC/212022/H DTD/MHP	105.000.000.000	Ngày 10 tháng 8 năm 2025	Toàn bộ doanh thu từ hợp đồng mua bán điện từ cụm dự án Thủy điện Mường Hum - Thủy điện Bản Xèo số 08/2019/HĐ_NMĐ giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 6 tháng 9 năm 2019
SHBVN/CMC/122022/H DTD/THACBA2	159.464.207.967	Ngày 25 tháng 11 năm 2034	Toàn bộ khoản phải thu phát sinh từ các thửa đất; toàn bộ tài sản thuộc dự án Thủy Điện Thác Bà 2; khoản phải thu phát sinh theo Hợp đồng mua bán điện của dự án Thủy Điện Thác Bà 2; hợp đồng Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực			
01/2014/HDCVL/TCDL- TBW/Phu lac (EUR)	314.285.277.467 (Số dư ngoại tệ : 11.394.165,90EUR, lãi suất cố định 1,25%)	Ngày 30 tháng 12 năm 2027	Toàn bộ tài sản của Nhà máy Điện gió Phú Lạc thuộc Thuận Bình, công ty con của Công ty, tọa lạc tại Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc tế Việt Nam			
0000521.23 ngày 20/11/2023	1.018.000.000.000	Ngày 22 tháng 11 năm 2031	Toàn bộ tài sản của Nhà máy Điện gió Phú Lạc - giai 2 tại thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận và Nhà máy Điện gió Lợi Hải 2 tại thôn Ấn Đạt, xã Lợi Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận
TỔNG CỘNG	<u>8.040.126.860.820</u>		

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả : 828.944.224.591

- (i) Những khoản vay này nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum, theo thỏa thuận tài trợ dự án số 01/2015/TTDA và 01/2017/TTDA giữa Công ty và các ngân hàng thương mại bao gồm BIDV - Chi nhánh Bình Định, Vietcombank - Chi nhánh Kon Tum, ACB - Chi nhánh Bình Định, HDBank - Chi nhánh Hiệp Phú và Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai, trong đó, BIDV - Chi nhánh Bình Định giữ vai trò là ngân hàng đầu mối và đại lý nhận tài sản đảm bảo, bao gồm toàn bộ quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum. Ngoài ra, BIDV - Chi nhánh Bình Định còn ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2014/HĐBL/BIDV-VSH để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich với tổng số tiền bảo lãnh tối đa không vượt quá 30.634.865,8 USD.
- (ii) Ngày 28 tháng 3 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng xuất khẩu với Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán 80% nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo Hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện cho Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum ký ngày 15 tháng 8 năm 2012 với Andritz Hydro GmbH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

- (iii) Đây là khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Hình từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Quỹ Phát triển Bắc Âu (“NDF”). Vào ngày 22 tháng 11 năm 2005, Công ty đã nhận bàn giao khoản vay này từ Tổng Công ty Điện lực Việt Nam khi thực hiện cổ phần hoá thông qua hợp đồng tín dụng số 01/TDNN với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ). Các khoản vay này không lãi suất và chịu chi phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm.

(*) Trái phiếu :**

Vào ngày 28 tháng 01 năm 2019 Công ty đã phát hành 2.318 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm (REE-BOND2029) với tổng giá trị 2.318 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu). Đây là Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và được bảo lãnh thanh toán bởi Credit Guarantee and Investment Facility (CGIF) – Một quỹ tín thác của Ngân hàng phát triển Châu Á (“CGIF”).

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này để sử dụng cho việc phát triển dự án và các hoạt động mua bán, chuyển nhượng vốn.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 38.365.168 cổ phiếu Công ty CP Thủy Điện Thác Bà và 32.000.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ và 24.932.630 cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Thủy Điện Mường Hum thuộc sở hữu của Công Ty TNHH Năng Lượng REE (công ty con 100% vốn của REE).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	ĐVT: VND Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số đầu năm	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	(47.622.230.162)	234.678.637.677	8.963.840.558.977
Cổ tức bằng cổ phiếu	463.516.430.000	-	-	-	(463.516.430.000)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.692.516.590.418
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	(168.594.070.368)
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(309.050.926.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(10.575.499.388)
Số cuối kỳ	3.564.104.840.000	1.050.489.310.786	(47.622.230.162)	234.678.637.677	10.704.620.223.639
Năm nay					
Số đầu năm	3.564.104.840.000	1.050.489.310.786	(47.622.230.162)	234.678.637.677	10.704.620.223.639
Cổ tức bằng cổ phiếu (*)	533.037.760.000	-	-	-	(533.037.760.000)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.187.861.129.311
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	(11.215.285.296)
Cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(355.402.569.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	180.912.627.012	(180.912.627.012)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(8.592.141.058)
Số cuối kỳ	4.097.142.600.000	1.050.489.310.786	(47.622.230.162)	415.591.264.689	11.803.320.970.584

(*) Theo Nghị Quyết của Đại Hội Cổ Đông số 02/2023/ĐHĐCĐ-NQ ngày 31 tháng 03 năm 2023, Đại Hội Đồng Cổ Đông của Công Ty đã thông qua việc chia cổ tức 25% cho năm 2022 từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó chi trả cổ tức 10% bằng tiền và 15% bằng cổ phiếu. Đại Hội Cổ Đông đã quyết định việc thanh toán cổ tức 10% bằng tiền năm 2022 cho cổ đông có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông 01/03/2023 sẽ nhận cổ tức bằng tiền 10% tương đương với số tiền 355.402.569.000 VND vào ngày 07/04/2023. Theo công văn số 3300/UBCK-QLCB ngày 05/06/2023 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã chấp thuận kết quả phát hành 53.303.776 cổ phiếu để trả cổ tức 2022 của REE, ngày giao dịch của lượng cổ phiếu này là ngày 30/06/2023. Ngày 12/06/2023, công ty đã nhận giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 tăng vốn điều lệ tương ứng với lượng cổ phiếu đã phát hành là 533.037.760.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2023

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	ĐVT: VND	
	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Tổng doanh thu	2.066.479.652.230	3.074.484.117.651
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cơ điện lạnh</i>	573.803.942.621	1.163.551.710.350
<i>Doanh thu bất động sản</i>	247.543.735.571	263.460.072.910
<i>Doanh thu hạ tầng điện, nước</i>	1.245.131.974.038	1.647.472.334.391
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(1.270.243.346)	(4.125.070.052)
Doanh thu thuần	2.065.209.408.884	3.070.359.047.599

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	ĐVT: VND	
	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Lãi tiền gửi	33.291.177.271	22.462.942.016
Cổ tức lợi nhuận được chia	26.834.831.636	12.794.978.589
Lãi từ bán, thanh lý các khoản đầu tư	4.496.854.494	6.429.814.195
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	895.998.012
Doanh thu tài chính khác	-	1.113.364.643
TỔNG CỘNG	64.622.863.401	43.697.097.455

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	ĐVT: VND	
	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	216.997.528.576	234.942.052.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.916.547.132	8.965.527.172
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư	(95.274.000)	(254.122.000)
Chi phí tài chính khác	8.530.060.701	1.807.273.949
TỔNG CỘNG	228.348.862.409	245.460.731.552

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	ĐVT: VND	
	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Thu nhập khác	7.167.887.918	22.934.853.321
Thu thanh lý tài sản	2.561.913.345	1.260.973.085
Thu nhập khác	4.605.974.573	21.673.880.236
Chi phí khác	6.715.692.246	107.767.042.754
Chi thanh lý tài sản	3.126.891.358	104.499.432.552
Chi phí khác	3.588.800.888	3.267.610.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2023

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

21.1 Chi phí thuế TNDN

	ĐVT: VND	
	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	61.006.887.662	102.584.530.139
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(22.951.243.907)	(10.146.886.857)
TỔNG CỘNG	38.055.643.755	92.437.643.282

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm công ty.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND <i>Số tiền</i>
Công Ty CP Nước Sạch Sài Gòn	Công ty liên kết	Cung cấp hàng hóa, thiết bị	23.999.800.000
Công Ty CP BOO Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	42.253.308.000
Công Ty CP Thủy Điện Miền Trung	Công ty liên kết	Góp vốn	(2.648.977.515)
		Thu nhập cổ tức	28.459.523.200
Công Ty CP Thủy Điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ	785.955.457
		Thu nhập cổ tức	152.203.074.000
Công Ty CP Thủy Điện Sông Bạ Hạ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	78.240.000.000
Công Ty CP Thủy Điện Bình Điền	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	17.765.820.000
Công Ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	50.906.583.000
Công Ty CP Nhiệt Điện Ninh Bình	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	4.926.220.000
Công Ty CP Địa Ốc Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	17.319.067.000
Công Ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	15.360.000.000
Công Ty CP Nước Sạch Sông Đà	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	26.960.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2023

Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023 , các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau :

Phải thu khác :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số tiền	
Công Ty CP BOO Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	21.126.654.000	
Công Ty CP Thủy Điện Miền Trung	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	28.459.523.200	
Công Ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	20.739.719.000	

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

		VND	
		Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Thù lao của Hội đồng Quản trị		2.670.000.000	2.670.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch	1.110.000.000	1.110.000.000
Ông Alain Xavier Cany	Phó chủ tịch	510.000.000	510.000.000
Ông Stephen Patrick Gore	Thành viên	-	300.000.000
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên	450.000.000	450.000.000
Ông Mr. Mark Andrew Hutchinson (bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022)	Thành viên	300.000.000	300.000.000
Bà Hsu Hai Yeh (bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2023)	Thành viên	300.000.000	-
Lương của Ban Giám đốc		2.400.000.000	1.992.000.000
Ông Huỳnh Thanh Hải	Tổng Giám đốc	1.200.000.000	900.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc	600.000.000	546.000.000
Ông Nguyễn Quang Quyền	Phó Tổng Giám đốc	600.000.000	546.000.000
Tổng Cộng		5.070.000.000	4.662.000.000

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm bốn bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Cơ điện lạnh
- Bất động sản
- Hạ tầng điện
- Hạ tầng nước

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2023

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

ĐVT: VND

Kết quả bộ phận Quý IV năm 2023 kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Cơ điện lạnh	Bất động sản	Hạ tầng điện	Hạ tầng nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>					
Tổng doanh thu của bộ phận	771.503.457.859	309.911.551.867	1.265.470.137.047	8.149.829.074	2.355.034.975.847
Doanh thu giữa các bộ phận	(198.969.758.584)	(62.367.816.296)	(28.443.009.789)	(44.982.294)	(289.825.566.963)
TỔNG CỘNG	572.533.699.275	247.543.735.571	1.237.027.127.258	8.104.846.780	2.065.209.408.884
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	(82.062.578.477)	147.965.255.491	522.124.871.156	61.962.960.294	649.990.508.464
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế không phân bổ					(6.501.798.598)
Tổng lợi nhuận sau thuế					643.488.709.866
<i>Trong đó:</i>					
<i>Công ty mẹ</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	(76.332.621.507)	140.872.386.178	384.134.223.512	61.941.800.915	510.615.789.098
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế không phân bổ					(6.501.798.598)
					504.113.990.500
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(5.729.956.970)	7.092.869.313	137.990.647.644	21.159.379	139.374.719.366

ĐVT: VND

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Cơ điện lạnh	Bất động sản	Hạ tầng điện	Hạ tầng nước	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	2.522.865.842.816	3.844.262.849.830	23.724.424.885.289	2.634.691.655.735	32.726.245.233.670
Tài sản không phân bổ					2.184.080.947.605
TỔNG TÀI SẢN					34.910.326.181.275
Nợ của bộ phận	2.016.388.226.083	956.531.666.270	9.357.196.643.294	19.646.343.910	12.349.762.879.557
Nợ không phân bổ					1.790.237.356.203
TỔNG NỢ					14.140.000.235.760

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2023

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

ĐVT: VND

Kết quả bộ phận Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Cơ điện lạnh	Bất động sản	Hạ tầng điện	Hạ tầng nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>					
Tổng doanh thu của bộ phận	1.299.979.465.735	312.600.997.303	1.559.033.422.292	90.078.232.327	3.261.692.117.657
Doanh thu giữa các bộ phận	(140.552.825.437)	(49.140.924.393)	(1.586.165.576)	(53.154.652)	(191.333.070.058)
TỔNG CỘNG	1.159.426.640.298	263.460.072.910	1.557.447.256.716	90.025.077.675	3.070.359.047.599
<i>Kết quả bộ phận</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	45.743.002.902	123.148.147.314	716.183.017.974	95.307.750.566	980.381.918.756
Lợi nhuận sau thuế không phân bổ					(10.024.653.449)
Tổng lợi nhuận sau thuế					970.357.265.307
<i>Trong đó:</i>					
<i>Công ty mẹ</i>					
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	41.584.871.544	116.147.901.051	482.472.882.057	91.328.147.379	731.533.802.031
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế không phân bổ					(10.024.653.449)
					721.509.148.582
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.158.131.358	7.000.246.263	233.710.135.917	3.979.603.187	248.848.116.725

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau

ĐVT: VND

	Cơ điện lạnh	Bất động sản	Hạ tầng điện	Hạ tầng nước	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	3.049.184.171.702	3.283.395.325.546	23.678.125.576.983	2.569.372.207.547	32.580.077.281.778
Tài sản không phân bổ					1.334.479.451.730
TỔNG TÀI SẢN					33.914.556.733.508
Nợ của bộ phận	2.413.046.398.855	822.672.433.748	9.474.327.560.519	70.248.591.259	12.780.294.984.381
Nợ không phân bổ					1.930.569.136.389
TỔNG NỢ					14.710.864.120.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV ngày 31 tháng 12 năm 2023

24. CÁC SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính kỳ này.

25. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các báo cáo tài chính hợp nhất vào Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Quý IV năm 2023 kết thúc cùng ngày đã được Ban Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 01 năm 2024.



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập

Ngày 29 tháng 01 năm 2024



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Hải
Tổng Giám đốc

